

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Thành Công;

- Ông Nguyễn Long Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 38/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Công T, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Lê Công T kết hôn từ năm 2001 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận kết hôn số 15, Quyền số 01/2001 ngày 07-3-2001). Chị N và anh T xảy ra mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, la mắng và đánh đập vợ con, đập phá đồ đạc trong gia đình, không quan tâm, chăm lo gia đình. Từ tháng 12 năm 2019, chị N và anh T sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có hai con chung là cháu Lê Công Tuấn G, sinh ngày 21-7-2001 và Lê Thị Trúc L, sinh ngày 02-11-2002. Hiện các cháu đang sinh sống với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu G đã thành niên nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: chị N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị N và anh T đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc và hiện nay đã ly thân. Cháu L hiện do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt nên có đủ căn cứ để đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Công T. Bị đơn anh Lê Công T có nơi cư trú tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn anh Lê Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Công T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, Quyền số 01/2001 ngày 07-3-2001 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bạo lực gia đình, không còn quan tâm đến nhau, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 12 năm 2019, chị N và anh T sống ly thân cho đến nay nên yêu cầu khởi kiện của chị N xin ly hôn anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh T có hai con chung là cháu Lê Công Tuấn G, sinh ngày 21-7-2001 và Lê Thị Trúc L, sinh ngày 02-11-2002. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Hiện nay, cháu L đang sống ổn định với chị N. Chị N có công việc, thu nhập ổn định và đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con nên giao cháu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cháu G đã thành niên, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với bị đơn anh Lê Công T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Công T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị Trúc L, sinh ngày 02-11-2002 cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Công Tuấn G đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0021403 ngày 06 tháng 01 năm 2020 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND huyện Bàu Bàng ;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Ngân